

Số: 04/QĐ-UBND

Trần Đề, ngày 02 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2020 của huyện Trần Đề**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 16/12/2019 của HĐND huyện Trần Đề về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Trần Đề năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 4310/QĐ-UBND, ngày 16/12/2019 của UBND huyện Trần Đề về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương huyện Trần Đề năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của huyện Trần Đề (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các phòng, ban ngành, UBND các xã, thị trấn, các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *Trưởng phòng*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy, TT. HĐND;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VP (NC-LT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


[Signature]
Lưu Hữu Danh

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 02/01/2020
của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	497.723
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	46.565
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	40.265
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	6.300
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	451.158
-	Thu bổ sung cân đối	368.747
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82.411
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	497.723
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	415.312
1	Chi đầu tư phát triển	34.250
2	Chi thường xuyên	372.919
3	Dự phòng ngân sách	8.143
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	82.411
III	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 02/01/2020
của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)*



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	497.723
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46.565
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	451.158
-	Thu bổ sung cân đối	368.747
-	Thu bổ sung có mục tiêu	82.411
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	497.723
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	450.994
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	46.729
-	Chi bổ sung cân đối	42.940
-	Chi bổ sung có mục tiêu	3.789
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	50.161
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.432
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	46.729
-	Thu bổ sung cân đối	42.940
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.789
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	50.161

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 02/01/2020
của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	50.875	46.565
I	Thu nội địa	50.875	46.565
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	13.500	13.390
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.600	10.600
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	12.800	12.800
8	Thu phí, lệ phí	2.500	2.500
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
12	Thu tiền sử dụng đất	10.500	6.300
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	975	975
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 02/01/2020
của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	410.910
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	46.729
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	364.181
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	34.250
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.250
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	321.788
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220.533
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.300
4	Chi văn hóa thông tin	1.769
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	966
6	Chi thể dục thể thao	1.401
7	Chi bảo vệ môi trường	6.413
8	Chi các hoạt động kinh tế	36.676
9	Chi ngân sách xã	
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.999
11	Chi bảo đảm xã hội	15.730
12	Chi khác của ngân sách	800
13	Chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg	
14	Chi quốc phòng địa phương	1.900
15	Chi an ninh	300
III	Dự phòng ngân sách	8.143
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2020

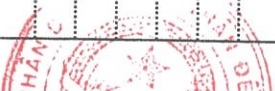


(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 02/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	410.414,07	34.250,00	367.126,07	8.143,00	895,00				
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	34.250	34.250							
01	- Vốn XDCB theo phân cấp									
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	34.250	34.250							
02	- Từ hoạt động xổ số kiến thiết									
03	- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
04	- Từ nguồn bội chi NSDP (vay)									
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	320.397,02	-	320.397,02						
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	320.397,02		320.397,02						
1	Chi SN kinh tế	36.626,00		36.626,00						
	* Sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.000,00		13.000,00						
	- BQL dự án đầu tư XD (trồng cây xanh)	9.000,00		9.000,00						
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng (nâng cấp mở rộng hệ thống chiếu sáng)	2.400,00		2.400,00						
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng (thực hiện công tác quản lý vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng)	1.600,00		1.600,00						
	* Sự nghiệp giao thông	600,00		600,00						
	- BQL dự án đầu tư XD (Xây dựng đường giao thông)	-		-						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH				CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	MTQG	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	- <i>Đội quản lý dự tu sửa chữa các công trình</i>	250,00		250,00							
	- <i>Dự toán còn lại phân bổ sau</i>	350,00		350,00							
	* Sự nghiệp nông - lâm-thủy	300,00		300,00							
	* Sự nghiệp kinh tế khác	856,00		856,00							
2	- <i>Phòng Nông nghiệp và PTNT (thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi)</i>	250,00		250,00							
	- <i>Dự toán còn lại phân bổ sau</i>	606,00		606,00							
	* BQL dự án đầu tư XD (Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa)	21.870,00		21.870,00							
	Chi SN môi trường	6.313,00		6.313,00							
	- Phòng Tài nguyên - Môi trường (Kinh phí thu gom, xử lý rác)	4.400,00		4.400,00							
3	- Phòng Tài nguyên - Môi trường (Sự nghiệp môi trường)	1.000,00		1.000,00							
	* Dự toán còn lại phân bổ sau	913,00		913,00							
	Chi SN Giáo Dục	217.077,00		217.077,00							
	Hội Khuyến học	157,03		157,03							
	KHỐI MẪU GIÁO	26.294,91		26.294,91							
	Trường MG Thị Trấn LHT	2.187,15		2.187,15							
	Trường MG Trần Đề	1.459,99		1.459,99							
	Trường MG Liêu Tú	3.405,73		3.405,73							
	Trường MG Đại An 2	1.988,71		1.988,71							
	Trường MG Viên An	2.621,29		2.621,29							
	Trường MG Tài Vãn	4.269,60		4.269,60							
	Trường MG Thanh Thới An	2.717,27		2.717,27							



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH TIÊU MỨC QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trường MG Thanh Thới Thuận	2.070,62		2.070,62						
	Trường MG Lịch Hội Thượng	1.688,87		1.688,87						
	Trường MG Viên Bình	1.931,58		1.931,58						
	Trường MG Trung Bình	1.954,10		1.954,10						
	KHOI TIÊU HỌC	108.826,08		108.826,08						
	Trường THPT Lịch Hội Thượng A	4.984,79		4.984,79						
	Trường THPT Lịch Hội Thượng B	4.528,94		4.528,94						
	Trường TH Lịch Hội Thượng C	4.749,95		4.749,95						
	Trường TH TT Trần Đức A	4.537,22		4.537,22						
	Trường TH TT Trần Đức B	3.456,46		3.456,46						
	Trường Tiểu học Trung Bình A	6.648,52		6.648,52						
	Trường Tiểu học Trung Bình B	3.024,01		3.024,01						
	Trường Tiểu học Liêu Tú A	5.029,70		5.029,70						
	Trường Tiểu học Liêu Tú B	5.282,87		5.282,87						
	Trường Tiểu học Liêu Tú C	4.725,00		4.725,00						
	Trường Tiểu học Đại Ân 2A	4.236,98		4.236,98						
	Trường Tiểu học Đại Ân 2B	4.899,40		4.899,40						
	Trường Tiểu học Tài Văn 1	8.610,89		8.610,89						
	Trường Tiểu học Tài Văn 2	6.846,18		6.846,18						
	Trường Tiểu học Thanh Thới An 1	5.464,65		5.464,65						
	Trường Tiểu học Thanh Thới An 2	6.569,14		6.569,14						
	Trường Tiểu học Thanh Thới Thuận 1	3.332,88		3.332,88						
	Trường Tiểu học Thanh Thới Thuận 2	3.585,39		3.585,39						
	Trường Tiểu học Viên An 1	5.723,52		5.723,52						
	Trường Tiểu học Viên An 2	4.437,40		4.437,40						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHUỖNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trường Tiểu học Viên Bình 1	3.813,59		3.813,59						
	Trường Tiểu học Viên Bình 2	4.338,60		4.338,60						
	KHỐI THCS	59.906,78		59.906,78						
	Trường THCS Trung Bình	3.579,60		3.579,60						
	Trường THCS Liêu Tú	7.880,85		7.880,85						
	Trường THCS Đại An 2	4.914,66		4.914,66						
	Trường THCS TT Lịch Hội Thượng	5.966,24		5.966,24						
	Trường THCS Xã Lịch Hội Thượng	3.874,41		3.874,41						
	Trường THCS Tài Văn	6.400,84		6.400,84						
	Trường THCS Thanh Thới An	5.183,32		5.183,32						
	Trường THCS Thanh Thới Thuận	4.201,25		4.201,25						
	Trường THCS Viên An	5.391,62		5.391,62						
	Trường THCS Viên Bình	4.206,29		4.206,29						
	Trường TH PT Dân Tộc Nội Trú THCS Trần Đề	8.307,70		8.307,70						
	* Phòng Giáo dục và Đào tạo (Kinh phí hoạt động SNGD năm 2020)	1.500,00		1.500,00						
	* Kinh phí cho các đơn vị SNGD (Dự kiến tăng lương)	6.000,00		6.000,00						
	* Kinh phí mua sắm trang thiết bị, nâng cấp, sửa chữa các phòng học (ưu tiên các trường đạt chuẩn)	6.000,00		6.000,00						
	* Chi khen thưởng	1.000,00		1.000,00						
	* Kinh phí trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	4.036,00		4.036,00						
	* Dự toán còn lại phân bổ sau	3.356,20		3.356,20						
4	Chi SN Đào Tạo dạy nghề	3.306,00		3.306,00						
	- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	915,18		915,18						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯỠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.133,13		1.133,13						
	- Kinh phí đào tạo	450,00		450,00						
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kinh phí đào tạo cán bộ xã, cán bộ HTX)	300,00		300,00						
	- Dự toán còn lại phân bổ sau	507,69		507,69						
5	Chi SN Y tế	1.300,00		1.300,00						
	* Trung Tâm Y tế (Kinh phí phòng bệnh)	1.300,00		1.300,00						
6	Chi SN VH-TT	1.739,00		1.739,00						
	* BQL dự án đầu tư XD (Kinh phí tôn tạo Di tích lịch sử chùa Tâm Vu)	1.001,00		1.001,00						
	* Trung Tâm VH TT	738,00		738,00						
	* Dự toán còn lại phân bổ sau	-		-						
7	Chi SN truyền Thanh	970,87		970,87						
	* Đài Truyền Thanh	970,87		970,87						
8	Chi SN TĐTT	1.341,36	-	1.341,36						
	* Trung Tâm VHTT	1.341,36		1.341,36						
	* Dự toán còn lại phân bổ sau	-		-						
9	Chi Đảm bảo xã hội	15.730,46		15.730,46						
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Chi trợ cấp xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP)	14.044,00		14.044,00						
	- Các hội đặc thù	486,46		486,46						
	+ Hội người cao tuổi	180,31		180,31						
	+ Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy	153,07		153,07						
	+ Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/dioxin	153,07		153,07						

501
14B

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Chi Đảm bảo xã hội	1.200,00		1.200,00						
10	Chi khác của ngân sách	800,00		800,00						
	* Chi khen thưởng	500,00		500,00						
	* Dự toán còn lại phân bổ sau	300,00		300,00						
11	Chi Quản lý hành chính	32.993,33	-	32.993,33						
	* Đảng	11.085,03		11.085,03						
	- VP Huyện ủy	11.085,03		11.085,03						
	* Đoàn thể	4.856,84		4.856,84						
	+ UB Mặt Trận Tổ Quốc	918,44		918,44						
	+ Đoàn Thanh Niên CS HCM	1.040,86		1.040,86						
	+ Hội LH Phụ nữ	878,77		878,77						
	+ Hội Nông dân	948,27		948,27						
	+ Hội Cựu Chiến Binh	602,04		602,04						
	+ Hội Chữ Thập Đỏ	468,46		468,46						
	* Quản lý Nhà nước	14.113,77	-	14.113,77						
	+ Phụ cấp và kinh phí hoạt động HĐND cấp huyện	1.151,71		1.151,71						
	+ VP HĐND và UBND	4.280,07		4.280,07						
	+ Phòng NN và PTNT	1.186,86		1.186,86						
	+ Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.091,97		1.091,97						
	+ Phòng Tư Pháp	527,12		527,12						
	+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng	657,52		657,52						
	+ Phòng Giáo dục & Đào tạo	893,53		893,53						
	+ Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	965,33		965,33						
	+ Phòng Văn hóa - Thông tin	673,17		673,17						
	+ Phòng Tài nguyên & Môi trường	804,05		804,05						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Phòng Nội vụ	698,57		698,57						
	+ Thanh tra	787,44		787,44						
	+ Phòng Dân tộc	396,43		396,43						
	* Các khoản chi không khoản	2.737,69		2.737,69						
	* Ứng dụng công nghệ thông tin	200,00		200,00						
	* Kinh phí hoạt động của Ban ATGT	-		-						
	Chi hỗ trợ theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg			-						
12	Chi quốc phòng địa phương	1.900,00	-	1.900,00						
	* Ban chỉ huy quân sự	1.500,00		1.500,00						
	* Dự toán chưa phân bổ	400,00		400,00						
13	Chi an ninh	300,00	-	300,00						
	* Công an	300,00		300,00						
	* Dự toán chưa phân bổ	-		-						
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.143,00			8.143,00					
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	895,00				895				
V	CHI BỎ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	46.729,05		46.729,05						
1	CHI BỎ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	42.939,75	-	42.939,75						
	* Xã Đại Ân 2	3.448,58		3.448,58						
	* Xã Trung Bình	3.588,19		3.588,19						
	* Xã Lịch Hội Thượng	3.462,03		3.462,03						
	* Xã Liêu Tú	4.335,07		4.335,07						
	* Xã Viên Bình	3.840,65		3.840,65						
	* Xã Viên An	4.400,19		4.400,19						
	* Xã Tài Văn	4.542,42		4.542,42						
	* Xã Thanh Thới An	5.130,51		5.130,51						

ĐƠN VỊ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TỰ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	* Xã Thanh Thới Thuận	4.328,62		4.328,62						
	* Thị trấn Lịch Hội Thượng	2.548,25		2.548,25						
	* Thị trấn Trần Đề	3.315,24		3.315,24						
2	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	3.789,30		3.789,30						
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN QUẢN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 02/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)



Đơn vị: Triệu đồng

TRONG ĐÓ																
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG	CHI AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI NGÂN SÁCH XÃ HỘI	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI NGÂN SÁCH XUYÊN KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	320.397,02	1.900,00	300,00	220.383,00	0,00	1.300,00	1.739,00	970,87	1.341,36	6.313,00	36.626,00	32.993,33	0,00	15.730,46	800,00
1	Chi SN kinh tế	36.626,00										36.626,00				
	* Sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.000,00										13.000,00				
	- BQL dự án đầu tư XD (trồng cây xanh)	9.000,00										9.000,00				
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng (nuang cấp mở rộng hệ thống chiếu sáng)	2.400,00										2.400,00				
	- Phòng Kinh tế và Hạ tầng (thực hiện công tác quản lý vận hành, duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng)	1.600,00										1.600,00				
	* Sự nghiệp giao thông	600,00										600,00				
	- BQL dự án đầu tư XD (Xây dựng đường giao thông)	0,00										0,00				
	- Đội quản lý duy tu sửa chữa các công trình	250,00										250,00				
	- Dự toán còn lại phân bổ sau	350,00										350,00				
	* Sự nghiệp nông -lâm-thủy	300,00										300,00				
	* Sự nghiệp kinh tế khác	856,00										856,00				
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT (thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi)	250,00										250,00				
	- Dự toán còn lại phân bổ sau	606,00										606,00				
	* BQL dự án đầu tư XD (Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa)	21.870,00										21.870,00				
2	Chi SN môi trường	6.313,00														
	- Phòng Tài nguyên - Môi trường (Kinh phí thu gom, xử lý rác)	4.400,00														
	- Phòng Tài nguyên - Môi trường (Sự nghiệp môi trường)	1.000,00										1.000,00				



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
			CHI QUỐC PHONG ĐỊA PHƯƠNG	CHI AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI NGÂN SÁCH XÃ HỘI	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI NGÂN THƯỜNG XUYÊN KHÁC	
	Trường Tiểu học Thanh Thới An 1	5.464,65			5.464,65												
	Trường Tiểu học Thanh Thới An 2	6.569,14			6.569,14												
	Trường Tiểu học Thanh Thới Thuận 1	3.332,88			3.332,88												
	Trường Tiểu học Thanh Thới Thuận 2	3.585,39			3.585,39												
	Trường Tiểu học Viên An 1	5.723,52			5.723,52												
	Trường Tiểu học Viên An 2	4.437,40			4.437,40												
	Trường Tiểu học Viên Bình 1	3.813,59			3.813,59												
	Trường Tiểu học Viên Bình 2	4.338,60			4.338,60												
	KHOI THCS	59.906,78			59.906,78												
	Trường THCS Trung Bình	3.579,60			3.579,60												
	Trường THCS Liễu Tú	7.880,85			7.880,85												
	Trường THCS Đại An 2	4.914,66			4.914,66												
	Trường THCS TT Lịch Hội Thường	5.966,24			5.966,24												
	Trường THCS Xã Lịch Hội Thường	3.874,41			3.874,41												
	Trường THCS Tài Văn	6.400,84			6.400,84												
	Trường THCS Thanh Thới An	5.183,32			5.183,32												
Trường THCS Thanh Thới Thuận	4.201,25			4.201,25													
Trường THCS Viên An	5.391,62			5.391,62													
Trường THCS Viên Bình	4.206,29			4.206,29													
Trường TH PT Dân Tộc Nội Trú THCS Trần Đề	8.307,70			8.307,70													
* Phòng Giáo dục và Đào tạo (Kinh phí hoạt động SNGD năm 2020)	1.500,00			1.500,00													
* Kinh phí cho các đơn vị SNGD (Dự kiến tăng lương)	6.000,00			6.000,00													
* Kinh phí mua sắm trang thiết bị, nâng cấp, sửa chữa các phòng học (tư tiền các trường đạt chuẩn)	6.000,00			6.000,00													
* Chi khen thưởng	1.000,00			1.000,00													
* Kinh phí trẻ ăn trưa 3-5 tuổi	4.036,00			4.036,00													
* Dự toán còn lại phân bổ sau	3.356,20			3.356,20													
4	Chi SN Đào Tạo dạy nghề	3.306,00			3.306,00												
- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	915,18			915,18													
- Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1.133,13			1.133,13													

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ													
			CHI QUỐC PHÒNG ĐỊA PHƯƠNG	CHI AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI NGÂN SÁCH XÃ HỘI	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI NGÂN THƯỜNG XUYỀN KHÁC
	- Kinh phí đào tạo	450,00			450,00											
	- Phòng Nông nghiệp và PTNT (Kinh phí đào tạo cán bộ xã, cán bộ HTX)	300,00			300,00											
	- Dự toán còn lại phần bổ sau	507,69			507,69											
5	Chi SN Y Tế	1.300,00				1.300,00										
	* Trung Tâm Y tế (Kinh phí phòng bệnh)	1.300,00				1.300,00										
6	Chi SN VH-TT	1.739,00						1.739,00								
	* BQL dự án đầu tư XD (Kinh phí tôn tạo Di tích lịch sử chùa Tâm Vu)	1.001,00						1.001,00								
	* Trung Tâm VH TT	738,00						738,00								
	* Dự toán còn lại phần bổ sau	0,00						0,00								
7	Chi SN truyền Thanh	970,87							970,87							
	* Đài Truyền Thanh	970,87							970,87							
8	Chi SN TDTT	1.341,36								1.341,36						
	* Trung Tâm VH TT	1.341,36								1.341,36						
	* Dự toán còn lại phần bổ sau	0,00							0,00							
9	Chi Đảm bảo xã hội	15.730,46												15.730,46		
	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Chi trợ cấp xã hội theo ND 136/2013/ND-CP)	14.044,00												14.044,00		
	- Các hội đặc thù	486,46												486,46		
	+ Hội người cao tuổi	180,31												180,31		
	+ Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	153,07												153,07		
	+ Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/dioxin	153,07												153,07		
	- Chi Đảm bảo xã hội	1.200,00												1.200,00		
10	Chi khác của ngân sách	800,00													800,00	
	* Chi khen thưởng	500,00													500,00	
	* Dự toán còn lại phần bổ sau	300,00													300,00	
11	Chi Quản lý hành chính	32.993,33														
	* Đảng	11.085,03											32.993,33			
	- VP Huyện ủy	11.085,03											11.085,03			
	* Đoàn thể	4.856,84											11.085,03			
	+ UB Mặt Trận Tổ Quốc	918,44											4.856,84			
													918,44			

TRONG ĐÓ																
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHONG ĐỊA PHƯƠNG	CHI AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÀN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI NGÂN SÁCH XÃ	CHI BẢO ĐÀM XÃ HỘI	CHI NGÂN THƯỜNG XUYÊN KHÁC
	+ Đoàn Thanh Niên CS HCM	1.040,86											1.040,86			
	+ Hội LH Phụ nữ	878,77											878,77			
	+ Hội Nông dân	948,27											948,27			
	+ Hội Cựu Chiến Binh	602,04											602,04			
	+ Hội Chữ Thập Đỏ	468,46											468,46			
	* Quản lý Nhà nước	14.113,77											14.113,77			
	+ Phụ cấp và kinh phí hoạt động HDND cấp huyện	1.151,71											1.151,71			
	+ VP HDND và UBND	4.280,07											4.280,07			
	+ Phòng NN và PTNT	1.186,86											1.186,86			
	+ Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.091,97											1.091,97			
	+ Phòng Tư Pháp	527,12											527,12			
	+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng	657,52											657,52			
	+ Phòng Giáo dục & Đào tạo	893,53											893,53			
	+ Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội	965,33											965,33			
	+ Phòng Văn hóa - Thông tin	673,17											673,17			
	+ Phòng Tài nguyên & Môi trường	804,05											804,05			
	+ Phòng Nội vụ	698,57											698,57			
	+ Thanh tra	787,44											787,44			
	+ Phòng Dân tộc	396,43											396,43			
	* Các khoản chi không khoản	2.737,69											2.737,69			
	* Ứng dụng công nghệ thông tin	200,00											200,00			
	* Kinh phí hoạt động của Ban ATGT	0,00											0,00			
	Chi hỗ trợ theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	0,00											0,00			
12	Chi quốc phòng địa phương	1.900,00	1.900,00													
	* Ban chỉ huy quân sự	1.500,00	1.500,00													
	* Dự toán chưa phân bổ	400,00	400,00													
13	Chi an ninh	300,00	300,00													
	* Công an	300,00	300,00													
	* Dự toán chưa phân bổ	0,00														

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020



(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND, ngày 02/01/2020
của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	6,916	3,431,950	640,000	2,791,950	42,939,750			46,371,700	
01	Xã Đại Ân 2	477	346,800	43,000	303,800	3,448,580			3,795,380	
02	Xã Trung Bình	571	412,300	42,000	370,300	3,588,190			4,000,490	
03	Xã Lịch Hội Thượng	234	171,300	25,000	146,300	3,462,030			3,633,330	
04	Xã Liêu Tú	195	146,400	33,000	113,400	4,335,070			4,481,470	
05	Xã Viên Bình	114	102,600	76,000	26,600	3,840,650			3,943,250	
06	Xã Viên An	104	94,400	72,000	22,400	4,400,190			4,494,590	
07	Xã Tài Văn	193	145,900	36,000	109,900	4,542,420			4,688,320	
08	Xã Thạnh Thới An	67	62,800	53,000	9,800	5,130,510			5,193,310	
09	Xã Thạnh Thới Thuận	40	37,900	33,000	4,900	4,328,620			4,366,520	
10	Thị trấn Lịch Hội Thượng	3,771	1,410,950	130,000	1,280,950	2,548,250			3,959,200	
11	Thị trấn Trần Đề	1,150	500,600	97,000	403,600	3,315,240			3,815,840	

